

Giồng Riềng, ngày 18 tháng 6 năm 2025

GIẤY XIN BÁO GIÁ
Vải trang phục y tế năm 2025

Kính gửi: Các Công ty kinh doanh, dịch vụ cung cấp vải.

Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang phục y tế năm 2025, thuộc dự toán mua sắm trang phục y tế năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Địa Chỉ: Khu phố 8, thị trấn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Trương Tấn Thanh, Trưởng phòng Hành chính Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng; số điện thoại: 02973802277, địa chỉ email: thanh.gr1967@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Nhận trực tiếp tại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng; địa chỉ: Khu phố 8, thị trấn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07 giờ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến trước 17 giờ ngày 29 tháng 6 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2025 đến ngày 19 tháng 10 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục vải trang phục y tế năm 2025 cụ thể như sau:

1. Tiễn vải tuyến xã:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối Lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm T. hiện	Quy cách
1	Quần kaki Trắng	mét	330,00	Chất liệu vải kaki Thái Tuấn hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 COTTON 13.7 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khổ vải 1m5

2	Áo kate trắng	mét	629,50	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 c 380x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) 75.9/2 x 131.4± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 38.8 x 40.4 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (- 0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 82.0 ± 0.5 RAYON 18.0 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m2
3	Quần len xanh đen (nam)	mét	15,40	Chất liệu vải len england hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần : Khối lượng vải (ISO 3801:1977) (G/M2) 257.7± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) 460x343 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (DọcxNgang) (35.8/2)x(187.6) ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DọcxNgang) (791/S)x(Sợi Filament, Không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) 71.2x 43.2± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) (-0.3)x(-0.2)± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng FORMALDEHYDE (PPM) Không phát hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 105-C06 A1S:2010) POLYESTER 73.7 ± 0.5 RAYON 22.0 ± 0.5 SPANDEX 4.3 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
4	Quần Len thun đen (nữ)	mét	11,00	Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 645x 337 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) hướng S 238.3 , hướng Z 236.9 x 168.5 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) DỌC hướng S 1143/S, hướng 1169/Z x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 79.3 x 65.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (- 0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
5	Áo Len thun đen (nữ)	mét	15,00	Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) 645x 337 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) hướng S 238.3 , hướng Z 236.9 x 168.5 ± 0.2 Độ sãn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) DỌC hướng S 1143/S, hướng 1169/Z x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) 79.3 x 65.5 ± 0.2 Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) (- 0.5)x(0.0) ± 0.2 Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5

6	Áo kate Xanh biển	mét	48,00	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $337 \times 290 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $54.5/2 \times 137.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $496/S \times S I$ FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $47.9 \times 35.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m2
7	Vải viền kate xanh dương	mét	24,00	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $337 \times 290 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $54.5/2 \times 137.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $496/S \times S I$ FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $47.9 \times 35.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m2

2. Tiễn vải tuyến huyện:

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối Lượng	Mô tả hàng hóa/dịch vụ	Địa điểm thực hiện	Quy cách
1	Quần kaki Trắng	mét	709,50	Chất liệu vải kaki Thái Tuấn hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 204.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $425 \times 208 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $19.9 \times 19.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $597/Z \times 589/Z \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $86.6 \times 50.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.3) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 86.3 ± 0.5 COTTON 13.7 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m5

2	Áo kate trắng	mét	1.422,00	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu trắng Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 113.1 ± 0.2 c 380x 302 ± 2 Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $75.9/2 \times 131.4 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) 1088/S x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $38.8 \times 40.4 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 82.0 ± 0.5 RAYON 18.0 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m2
3	Quần len xanh đen (nam)	mét	123,20	Chất liệu vải len England hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh đen Thành phần : Khối lượng vải (ISO 3801:1977) (G/M2) 257.7 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DọcxNgang) $460 \times 343 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (DọcxNgang) $(35.8/2) \times (187.6) \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984)(DọcxNgang) $(791/S) \times (Sợi Filament, Không có xoắn) \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DọcxNgang) $71.2 \times 43.2 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DọcxNgang) $(-0.3) \times (-0.2) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng FORMALDEHYDE (PPM) Không phát hiện Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 105-C06 A1S:2010) POLYESTER 73.7 ± 0.5 RAYON 22.0 ± 0.5 SPANDEX 4.3 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
4	Quần Len thun đen (nữ)	mét	73,70	Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $645 \times 337 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) hướng S 238.3 , hướng Z $236.9 \times 168.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) DỌC hướng S 1143/S, hướng 1169/Z x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $79.3 \times 65.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5
5	Áo Len thun đen (nữ)	mét	100,50	Chất liệu vải len thun hoặc tương đương Màu sắc: màu đen Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 284.7 ± 2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $645 \times 337 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (ISO 7211-5:2020) (DxN) hướng S 238.3 , hướng Z $236.9 \times 168.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) DỌC hướng S 1143/S, hướng 1169/Z x (Sợi Filament, không có xoắn) ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $79.3 \times 65.5 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.5) \times (0.0) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CÁP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 2-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khỏ vải 1m5

6	Áo kate Xanh biển	mét	310,00	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh biển Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $337 \times 290 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $54.5/2 \times 137.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $496/S \times S$ I FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $47.9 \times 35.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m2
7	Quần, áo kate fofd xanh biển đậm	mét	60,00	Chất liệu vải kate ford hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh biển đậm Thành phần: Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 151.4 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $254 \times 270 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $43.8/2 \times 45.2/2 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $858/S \times 823/S \pm 2$ Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $21.0 \times 21.1 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-1.2) \times (-1.4) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 3-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 65.1 ± 0.5 COTTON 34.9 ± 0.5	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m5
8	Áo kate xanh mực	mét	48,00	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh mực Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $337 \times 290 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $54.5/2 \times 137.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $496/S \times S$ I FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $47.9 \times 35.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m2
9	Vải viền kate xanh dương	mét	34,30	Chất liệu vải kate Mỹ hoặc tương đương Màu sắc: màu xanh dương Thành phần : Khối lượng vải (G/M2) (ISO 3801:1977) 118.6 ± 0.2 Mật độ vải (Sợi/10CM) (ISO 7211-2:1984) (DxN) $337 \times 290 \pm 2$ Độ nhỏ sợi tách ra từ vải (Ne) (ISO 7211-5:2020) (DxN) $54.5/2 \times 137.5 \pm 0.2$ Độ sẵn sợi tách ra từ vải (X/M) (ISO 7211-4:1984) (DxN) $496/S \times S$ I FILAMENT, KHÔNG CÓ XOẮN ± 2 Độ bền xé rách (N) (ISO 13937-1:2000) (DxN) $47.9 \times 35.3 \pm 0.2$ Sự thay đổi kích thước sau 1 chu kỳ giặt (%) (ISO 5077:2007/ISO 6330 2021) (DxN) $(-0.1) \times (-0.1) \pm 0.2$ Độ bền màu giặt ở 40°C (CẤP) (ISO 105-C06 A1S:2010) 4-5 Hàm lượng formaldehyde (PMM) (ISO 14184-1:2011) K.P.H Định tính và định lượng nguyên liệu (%) (ISO 1833:2019) POLYESTER 100%	Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng	Khô vải 1m2

Số tiền bằng chữ: (...).

3. Địa điểm cung cấp trang phục y tế năm 2025 tại Trung tâm Y tế huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Quý III năm 2025.

5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Bên A tạm ứng 30% giá trị hợp đồng cho bên B Thanh toán trong vòng 7 ngày sau khi hợp đồng

được ký kết. Bên A sẽ thanh toán 70% số tiền còn lại cho Bên B. Thanh toán trong vòng 15 ngày sau khi Bên B bàn giao đủ hàng hóa theo hợp đồng, cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán và hóa đơn tài chính theo quy định cho bên A, biên bản nghiệm thu bàn giao hàng hóa, biên bản xác định khối lượng công việc hoàn thành (mẫu 08a), biên bản thanh lý hợp đồng.

+ Việc thanh toán được thực hiện trên cơ sở khối lượng công việc được nghiệm thu hoàn thành theo thực tế (kể cả khối lượng tăng hoặc giảm được cấp thẩm quyền phê duyệt)./. *uk*



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Nhi